

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Trần Thị Lệ Châm	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Trung Thành	Ủy viên
Ông Cao Chiên Thắng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 15/05/2017)
Bà Nguyễn Hồng Phương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 15/05/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hội	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Lệ Châm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mùi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Hồng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Số: 331/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28/08/2017, từ trang 03 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của các công ty con là Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5, Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Viger và công ty liên doanh, liên kết chưa được soát xét.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.325.172.185.710	1.126.551.188.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	61.981.306.061	149.123.135.687
1. Tiền	111		48.189.613.567	108.413.191.043
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.791.692.494	40.709.944.644
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		669.434.024.845	491.794.040.938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	326.649.994.629	131.976.318.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	212.430.719.884	228.040.002.302
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	109.111.514.959	104.046.958.313
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	36.767.262.463	41.516.361.366
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(15.596.562.882)	(13.856.695.233)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.095.792	71.095.792
III. Hàng tồn kho	140	12	557.091.200.175	449.573.000.474
1. Hàng tồn kho	141		557.665.270.519	450.147.070.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(574.070.344)	(574.070.344)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.665.654.629	36.061.011.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	458.570.085	40.879.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.183.974.555	33.442.721.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.023.109.989	2.577.410.830
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		875.947.049.679	755.733.702.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.231.400.210	2.654.390.794
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	2.222.580.210	2.645.570.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	8.820.000	8.820.000
II. Tài sản cố định	220		557.021.801.106	444.035.963.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	548.925.788.891	435.939.950.900
- Nguyên giá	222		996.204.737.962	853.204.949.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(447.278.949.071)	(417.264.998.685)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.096.012.215	8.096.012.215
- Nguyên giá	228		8.759.083.561	8.759.083.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(663.071.346)	(663.071.346)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	67.216.966.715	71.330.602.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.216.966.715	71.330.602.882
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	246.868.904.334	234.850.598.670
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		211.276.404.334	199.258.098.670
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.592.500.000	35.592.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.607.977.314	2.862.147.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.607.977.314	2.862.147.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.201.119.235.389	1.882.284.890.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.442.608.629.360	1.155.038.538.557
I. Nợ ngắn hạn	310		1.311.256.153.052	1.008.154.898.450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	233.541.481.211	189.700.647.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	164.047.681.271	46.211.309.546
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	21.459.033.070	24.320.115.277
4. Phải trả người lao động	314		6.445.928.019	10.990.774.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	143.973.577.193	23.466.595.943
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		281.060.605	610.693.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	63.273.791.916	50.991.836.507
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	657.584.293.353	660.149.368.770
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	5.700.423.513	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.948.882.901	1.713.556.576
II. Nợ dài hạn	330		131.352.476.308	146.883.640.107
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	34.191.336.275	37.191.336.275
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.934.262.570	2.359.715.170
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	92.444.743.063	107.324.743.062
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.774.288.800	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.845.600	7.845.600
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		758.510.606.029	727.246.352.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	758.439.203.415	727.174.949.746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.490.990.000	430.490.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.490.990.000	430.490.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		937.705.042	951.386.576
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.400.343.222	63.168.139.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.933.754.869	119.726.552.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.999.230.875	9.552.597.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.934.523.994	110.173.955.245
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	118.676.410.282	112.837.880.546
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		71.402.614	71.402.614
1. Nguồn kinh phí	431		71.402.614	71.402.614
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.201.119.235.389	1.882.284.890.917



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Trần Đình Tiên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.024.056.982.490	1.023.334.493.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.005.143	112.730.855
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	1.024.054.977.347	1.023.221.762.490
4. Giá vốn hàng bán	11	27	883.298.581.807	940.049.871.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		140.756.395.540	83.171.890.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.068.704.358	25.540.508.277
7. Chi phí tài chính	22	29	30.243.208.352	29.723.604.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.240.315.852	29.723.604.375
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		32.650.301.664	27.801.130.694
9. Chi phí bán hàng	25	31	10.842.932.301	8.524.199.429
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	24.216.990.987	17.759.868.829
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		110.172.269.922	80.505.857.178
12. Thu nhập khác	31		1.744.798.666	72.166.207.104
13. Chi phí khác	32	32	16.931.692.215	2.703.320.647
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.186.893.549)	69.462.886.457
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		94.985.376.373	149.968.743.635
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	13.391.912.943	10.541.032.260
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.774.288.800	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		79.819.174.630	139.427.711.375
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		61.934.523.994	128.753.913.454
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.884.650.636	10.673.797.921
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.363	2.910



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Trần Đình Tiến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	94.985.376.373	149.968.743.635
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.013.950.386	36.831.350.351
- Các khoản dự phòng	03	1.739.867.649	(1.221.168.037)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(54.212.353)	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.014.492.005)	(36.222.100.660)
- Chi phí lãi vay	06	30.240.315.852	29.723.604.375
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	154.910.805.902	179.080.429.664
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(186.661.795.239)	(312.250.676.572)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(107.510.661.042)	(93.524.026.442)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	110.324.121.784	(386.385.364.990)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(163.521.113)	5.810.239.382
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.016.614.407)	(70.274.093.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.880.436.006)	(1.982.739.745)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	243.460.088.338
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(18.906.721.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.998.100.121)	(454.972.865.333)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.993.013.917)	(29.643.959.769)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	195.454.545	359.349.052
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.610.098.815)	(60.421.347.652)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	90.960.994.094	89.382.582.692
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25.960.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.014.492.005	27.601.085.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.432.172.088)	53.237.710.284
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	745.124.079.792	473.546.460.026
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(762.569.155.208)	(433.710.444.015)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19.733.517.999	(24.909.815.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.288.442.583	14.926.200.697
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(87.141.829.626)	(386.808.954.352)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149.123.135.687	447.283.095.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	61.981.306.061	60.474.140.990



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Trần Đình Tiến
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần chuyển đổi từ Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty TNHH Một thành viên, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100114314 ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 25/03/2016.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.490.990.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nhân giống và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Trồng cây mía;
- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất đường, ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất rượu vang, bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn đồ uống; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, máy móc thiết bị, thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

1. Công ty Thương mại Tư vấn & Đầu tư;
2. Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Danh sách các công ty con:

1. Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5;
2. Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger;
3. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty TNHH Đường mía Việt Nam Đà Loan;
2. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Các cổ đông lớn: Công ty TNHH XNK và Thương mại Hợp Thịnh, Công ty TNHH Kim Hà Việt;
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Danh sách công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty CP Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	Phường Trung Hưng, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	88,53%	88,53%	Kinh doanh thực phẩm
2	Công ty CP Bia rượu NGK Viger	Khu 7, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	71,23%	71,23%	Kinh doanh bia rượu
3	Công ty CP Mía đường Sơn Dương	Xã Hào Phú, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	62,19%	62,19%	Sản xuất đường mía

Danh sách công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	17,50%	50,00%	Sản xuất đường mía
2	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Số 15, Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	44,85%	44,85%	Sản xuất bánh kẹo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là bản quyền công nghệ phân xưởng vi sinh Tổng Công ty được chuyển giao và giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; Các chi phí quảng cáo, tiếp thị sản phẩm; Các khoản trả trước nhằm mục đích phát triển vùng nguyên liệu, chi phí hỗ trợ canh tác trồng mía và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông và điều lệ Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	11.593.127.043	6.369.543.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.596.292.024	102.043.453.515
Các khoản tương đương tiền (i)	13.791.692.494	40.709.944.644
	<u>61.981.306.061</u>	<u>149.123.135.687</u>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	233.905.188.851	91.917.697.773
Công ty TNHH Đức Lộc	100.402.385.501	13.988.865.498
Xưởng In bao bì liên doanh Sơn Linh - Việt Trung	1.437.619.354	1.437.619.354
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	-	1.657.220.000
Công ty TNHH An Hà	32.175.000.000	13.902.560.001
Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ Song Phương	-	6.209.999.991
Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	2.501.930.601	2.501.930.601
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	2.575.536.673	-
Lương Thị Bắc	35.658.309.001	-
Đối tượng khác	59.154.407.721	52.219.502.328
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	92.744.805.778	40.058.620.625
Công ty TNHH XNK và Thương mại Hợp Thịnh	20.624.025.000	36.446.025.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	17.345.000.000	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	54.774.437.528	3.170.566.992
Công ty TNHH Đường Mía Việt Nam - Đà Loan	1.343.250	442.028.633
	326.649.994.629	131.976.318.398

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	124.538.906.572	140.336.598.990
Công ty TNHH Đức Lộc	11.884.000.000	31.884.000.000
Công ty Cổ phần Lò hơi Ngô Châu Việt Nam	26.518.800.000	26.318.800.000
Công ty CP Dầu Tư Vương Quốc Việt	23.839.099.999	16.500.000.000
Công ty CP Dầu tư Thương mại XNK Hải Nhung	38.616.319.200	30.306.320.000
Công ty SX TM Hải Hà	-	10.000.000.000
Đối tượng khác	23.680.687.373	25.327.478.990
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	87.891.813.312	87.703.403.312
Công ty TNHH XNK & TM Hợp Thịnh	80.760.333.333	36.777.733.333
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	49.931.489.999
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan	7.131.479.979	994.179.980
	212.430.719.884	228.040.002.302

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	109.111.514.959	104.046.958.313
Cho nông dân vay đầu tư vùng nguyên liệu (i)	109.111.514.959	104.046.958.313
b) Dài hạn	2.222.580.210	2.645.570.794
Cho vay hỗ trợ các hộ trồng mía mua xe (ii)	2.222.580.210	2.645.570.794

Ghi chú:

- (i) Khoản cho vay dưới hình thức cung cấp mía giống, phân bón, thuốc trừ sâu cho các hộ nông dân trồng mía, vốn và lãi đầu tư được thu hồi qua việc đối trừ với sản phẩm mía nguyên liệu thu mua từ hộ nông dân. Lãi suất khoản đầu tư được tính bằng lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng tại thời điểm đầu tư (riêng khoản đầu tư phân bón - hữu cơ khoáng là sản phẩm do Công ty sản xuất nên không tính lãi).
- (ii) Cho các hộ dân, cá nhân vay mua ô tô, máy cày, thời hạn thu hồi trên 1 năm, gốc và lãi được trả hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	36.767.262.463	1.090.396.622	41.516.361.366	821.256.312
Ký cược, ký quỹ	14.712.105.912	150.000.000	19.761.121.526	-
Tạm ứng	5.482.996.224	24.792.000	6.056.821.465	-
Phải thu người lao động	14.538.614	-	506.883.440	-
Phải thu tiền lãi bán hàng trả chậm	3.929.048.106	-	4.717.452.012	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	549.008.897	-	-	-
Phải thu khác	12.079.564.710	915.604.622	10.474.082.923	-
- Công ty CP Thực phẩm Vạn Điểm	821.256.312	821.256.312	821.256.312	821.256.312
- Công ty CP Mía đường Trà Vinh	4.546.910.863	-	4.769.028.202	-
- Công ty TNHH Đường mía Việt Nam	4.892.190.319	-	-	-
- Đài Loan	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.819.207.216	94.348.310	4.883.798.409	-
b) Dài hạn	8.820.000	-	8.820.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.820.000	-	8.820.000	-

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khác các hộ trồng mía	2.459.087.223	153.888.372	3.251.093.472	1.062.612.291
Xưởng In bao bì LD Sơn Linh - Việt Trung	1.437.619.354	-	1.437.619.354	-
Công ty CP Lilama Hà Nội	1.657.200.000	-	1.657.200.000	-
Công ty Cổ phần TP Vạn Điểm	821.256.312	-	821.256.312	-
Công ty TNHH XNK & TM Hợp Thịnh - Bên liên quan	10.902.000.000	5.451.000.000	13.902.000.000	9.731.400.000
Các đối tượng khác	4.143.763.700	219.475.335	3.993.151.918	411.613.532
Cộng	21.420.926.589	5.824.363.707	25.062.321.056	11.205.625.823

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.926.604.220	(235.289.154)	30.187.140.772	(235.289.154)
Công cụ, dụng cụ	788.790.933	(4.931.500)	1.398.600.432	(4.931.500)
Chi phí SXKD dở dang	297.497.946.446	-	280.197.599.299	-
Thành phẩm	104.480.032.445	(332.004.918)	89.163.373.499	(332.004.918)
Hàng hóa	81.315.765.896	(1.844.772)	15.858.105.985	(1.844.772)
Hàng gửi bán	47.656.130.579	-	33.342.250.831	-
Cộng	557.665.270.519	(574.070.344)	450.147.070.818	(574.070.344)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	458.570.085	40.879.080
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	458.570.085	40.879.080
b) Dài hạn	2.607.977.314	2.862.147.206
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.644.011.644	1.501.325.924
Chi phí quảng cáo, giới thiệu SP nước giải khát	21.947.917	107.717.623
Chi phí trợ cấp mất việc làm	720.224.567	1.017.686.814
Các khoản khác	221.793.186	235.416.845
Cộng	3.066.547.399	2.903.026.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	209.890.812.880	616.571.089.323	25.805.173.924	937.873.458	853.204.949.585
- Mua trong kỳ	-	2.195.917.000	436.817.322	43.800.000	2.676.534.322
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.121.939.870	127.019.450.706	-	-	142.141.390.576
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.818.136.521)	-	(1.818.136.521)
Số dư cuối kỳ	225.012.752.750	745.786.457.029	24.423.854.725	981.673.458	996.204.737.962
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	102.607.742.050	296.848.016.286	16.959.628.121	849.612.228	417.264.998.685
- Khấu hao trong kỳ	5.273.130.890	25.178.941.965	803.109.058	74.843.014	31.330.024.927
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.316.074.541)	-	(1.316.074.541)
Số dư cuối kỳ	107.880.872.940	322.026.958.251	16.446.662.638	924.455.242	447.278.949.071
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	107.283.070.830	319.723.073.037	8.845.545.803	88.261.230	435.939.950.900
Số dư cuối kỳ	117.131.879.810	423.759.498.778	7.977.192.087	57.218.216	548.925.788.891

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/07/2017 là 199.346.524.897 VND (tại ngày 01/01/2017 là 199.547.334.718 VND).

Giá trị còn lại của những tài sản đem cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/07/2017 là 362.475.733.938 VND (tại ngày 01/01/2017 là 343.841.616.357 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	97.272.727	8.147.310.834	514.500.000	8.759.083.561
Số dư cuối kỳ	97.272.727	8.147.310.834	514.500.000	8.759.083.561
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	97.272.727	51.298.619	514.500.000	663.071.346
Số dư cuối kỳ	97.272.727	51.298.619	514.500.000	663.071.346
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	8.096.012.215	-	8.096.012.215
Số dư cuối kỳ	-	8.096.012.215	-	8.096.012.215

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 565.798.619 VND (tại ngày 01/01/2017 là 565.798.619 VND).

16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	67.216.966.715	67.216.966.715	71.330.602.882	71.330.602.882
Xây dựng cơ bản dở dang	67.216.966.715	67.216.966.715	71.153.792.475	71.153.792.475
Trong đó:				
Dự án nhà máy đường Sơn Dương	1.696.722.941	1.696.722.941	1.696.722.941	1.696.722.941
Dự án nhà máy điện sinh khối công suất 25MW	64.833.588.924	64.833.588.924	52.975.999.733	52.975.999.733
Khác	686.654.850	686.654.850	-	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	233.541.481.211	255.604.009.268	189.700.647.211	189.700.647.211
Phải trả cho chủ hộ trồng mía	25.380.464.574	25.380.464.574	69.826.194.027	69.826.194.027
Công ty CP Lisemco 2	6.425.358.130	6.425.358.130	6.425.358.130	6.425.358.130
Công ty TNHH Hồng Dương	8.592.266.000	8.592.266.000	8.592.266.000	8.592.266.000
Guangxi Mingyang Import and Export Trade Company Limited	69.446.830.593	84.969.366.650	84.969.366.650	84.969.366.650
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	1.995.820.000	8.535.812.000	8.347.712.000	8.347.712.000
Đối tượng khác	121.700.741.914	121.700.741.914	11.539.750.404	11.539.750.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	50.448.557.855	46.180.835.315
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	6.952.446.000	2.000.000.000
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	4.218.600.001	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	6.213.562.500
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Công	4.353.800.000	-
Công ty TNHH Kim Quý Phát	-	85.500.000
Doanh nghiệp tư nhân Thành Công Vĩnh Phúc	13.399.850.000	-
Công ty CP Đầu tư Vương Quốc Việt	-	15.570.120.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	11.286.100.056	12.802.100.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hải Hà	-	4.469.653.497
Đối tượng khác	10.237.761.798	5.039.899.318
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	113.599.123.416	30.474.231
Công ty TNHH XNK và TM Hợp Thịnh	4.200.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Bán kẹo Hải Châu	109.399.123.416	-
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan	-	30.474.231
	164.047.681.271	46.211.309.546

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
a) Phải nộp				-
Thuế giá trị gia tăng	447.931.226	23.705.557.386	21.855.346.335	2.298.142.277
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.952.709.103	11.440.982.813	11.773.729.326	3.619.962.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.725.661.432	12.896.155.868	16.880.436.006	12.741.381.294
Thuế thu nhập cá nhân	636.059.107	279.832.356	680.903.849	234.987.614
Thuế tài nguyên	44.006.400	153.349.248	197.355.648	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.509.274.106	1.075.049.889	1.019.764.700	2.564.559.295
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.473.903	5.383.182	9.857.085	-
Cộng	24.320.115.277	49.567.310.742	52.428.392.949	21.459.033.070
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	319.700.858	319.700.858	170.753.089	170.753.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.257.709.972	495.757.075	-	1.761.952.897
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	450.400	450.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	89.953.603	89.953.603
Cộng	2.577.410.830	815.457.933	261.157.092	2.023.109.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	143.973.577.193	23.466.595.943
Lãi vay phải trả	10.759.680.188	7.535.978.743
Lãi vay phải trả khác (i)	7.200.000.000	7.200.000.000
Chi phí dự án nâng công suất nhà máy đường Hàm Yên (i)	117.940.948.487	-
Phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Nhung	6.214.348.662	6.214.348.662
Phí vận chuyển	948.880.000	1.262.082.255
Chi phí phải trả khác	909.719.856	1.254.186.283
b) Dài hạn	34.191.336.275	37.191.336.275
Lãi vay phải trả khác (ii)	34.191.336.275	37.191.336.275

Ghi chú:

- (i) Trích trước chi phí đầu tư dự án nâng công suất giai đoạn I của nhà máy đường Tuyên Quang lên 4.000TMN. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng dự án trên nên Công ty đã hạch toán tăng tài sản cố định theo nguyên giá tạm tính. Đối với các chi phí đã thực tế phát sinh nhưng chưa có chứng từ, Công ty căn cứ theo hợp đồng ký kết, nghiệm thu khối lượng và chất lượng công việc với nhà thầu để làm căn cứ trích trước chi phí hạch toán tăng tài sản cố định.
- (ii) Theo biên bản làm việc ngày 28/02/2017 giữa Tổng Công ty và Sở giao dịch Agribank, Tổng Công ty đã được giãn lịch trả nợ với mức trả nợ 7,2 tỷ đồng/năm. Tổng Công ty đã phân loại lại thành khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	63.273.791.916	50.991.836.507
Kinh phí công đoàn	135.938.512	392.680.820
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	1.894.381.062	1.758.905.830
Phải trả khoản tạm nộp chuyển nhượng cổ phần (i)	19.148.900.305	19.148.900.305
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Lãi phải trả	2.700.486.511	2.700.486.511
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31.825.645.566	22.617.407.375
Thương vượt kế hoạch	5.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.538.439.960	4.343.455.666
b) Dài hạn	2.934.262.570	2.359.715.170
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.934.262.570	2.359.715.170

Ghi chú: (i) Khoản lãi chậm nộp quỹ tiền bán phần vốn phải nộp về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước theo Công văn số 945/ĐTKDV-TCKT ngày 26/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	626.260.420.157	626.260.420.157	745.124.079.791	748.689.155.208	622.695.344.740	622.695.344.740
Ngân hàng TMCP Quân Đội	82.379.808.500	82.379.808.500	190.866.937.267	172.778.471.138	100.468.274.629	100.468.274.629
Ngân hàng TMCP An Bình	108.241.196.634	108.241.196.634	14.553.174.660	-	122.794.371.294	122.794.371.294
Ngân hàng Eximbank	29.803.204.989	29.803.204.989	29.995.171.845	29.806.039.965	29.992.336.869	29.992.336.869
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	130.000.000.000	130.000.000.000	129.000.000.000	130.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	155.998.434.338	155.998.434.338	196.704.816.327	215.998.434.338	136.704.816.327	136.704.816.327
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	44.228.000.000	44.228.000.000	43.500.000.000	44.228.000.000	43.500.000.000	43.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	1.282.930.075	1.282.930.075	3.430.279.692	4.713.209.767	-	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sơn Tây	1.529.459.221	1.529.459.221	-	120.000.000	1.409.459.221	1.409.459.221
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn Tây	187.986.400	187.986.400	-	-	187.986.400	187.986.400
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hoàn Kiếm	67.185.000.000	67.185.000.000	129.940.000.000	148.045.000.000	49.080.000.000	49.080.000.000
Vay cá nhân	5.424.400.000	5.424.400.000	7.133.700.000	3.000.000.000	9.558.100.000	9.558.100.000
Vay dài hạn đến hạn trả	33.888.948.613	33.888.948.613	14.000.000.000	13.000.000.000	34.888.948.613	34.888.948.613
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Tuyên Quang	7.888.948.613	7.888.948.613	-	-	7.888.948.613	7.888.948.613
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	26.000.000.000	26.000.000.000	14.000.000.000	13.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000

TỔNG CÔNG TY MIA ĐUÔNG I - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 17 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a -DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	107.324.743.062	107.324.743.062	1	14.880.000.000	92.444.743.063	92.444.743.063
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	39.444.743.062	39.444.743.062	1	-	39.444.743.063	39.444.743.063
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	57.000.000.000	57.000.000.000	-	14.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000
Bà Hoàng Thị Kim Ngân	880.000.000	880.000.000	-	880.000.000	-	-
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu - Bến liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	767.474.111.832	767.474.111.832	759.124.079.792	776.569.155.208	750.029.036.416	750.029.036.416

Chi tiết về các khoản vay, như: Giải ngân, thời hạn hoàn trả gốc, lãi vay, tài sản đảm bảo, tài sản thế chấp, lãi suất, đáo hạn, ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay,... được thể hiện trong từng hợp đồng vay ký giữa Tổng Công ty và các công ty con với các tổ chức tín dụng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	34.888.948.613	33.888.948.613
Từ năm thứ hai	92.444.743.063	107.324.743.062
Cộng	127.333.691.676	141.213.691.675
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	34.888.948.613	33.888.948.613
Số phải trả sau 12 tháng	92.444.743.063	107.324.743.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.490.990.000	2.508.917.800	23.795.216.497	210.713.669	143.146.867.379	600.152.705.345
Giảm do bán công ty con	-	(1.375.647.668)	(14.956.192.382)	(210.713.669)	(10.064.621.728)	(26.607.175.447)
Tăng do mua công ty con	-	24.876	35.169.643.909	-	(18.036.219.382)	17.133.449.403
Tăng vốn trong năm	-	(181.908.432)	(16.106.318.443)	-	-	(16.288.226.875)
Trích lập các quỹ	-	-	35.265.790.179	-	(38.889.824.765)	(3.624.034.586)
Lãi trong năm	-	-	-	-	110.173.955.245	110.173.955.245
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64.573.648.500)	(64.573.648.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.029.955.385)	(2.029.955.385)
Số dư đầu kỳ	430.490.990.000	951.386.576	63.168.139.760	-	119.726.552.864	614.337.069.200
Số dư đầu năm nay	430.490.990.000	951.386.576	63.168.139.760	-	119.726.552.864	614.337.069.200
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	61.934.523.994	61.934.523.994
Trích lập các quỹ	-	-	17.232.203.462	-	(45.108.100.104)	(27.875.896.642)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(8.609.819.800)	(8.609.819.800)
Giảm khác	-	(13.681.534)	-	-	(9.402.085)	(23.083.619)
Số dư cuối kỳ	430.490.990.000	937.705.042	80.400.343.222	-	127.933.754.869	639.762.793.133

Ghi chú: (i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 980/NQ-MDI-DHĐCD ngày 16/05/2017, chi trả cổ tức 2% là 8.609.819.800 đồng.

Số cổ tức đã trả trong năm là 18.877.767.999 đồng (bao gồm cả trả cổ tức theo Nghị quyết số 2859/NQ-MDI-HĐQT ngày 30/12/2016).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH XNK & TM Hợp Thịnh	219.550.400.000	51,00%	-	0,00%
Công ty TNHH Kim Hà Việt	152.328.750.000	35,38%	195.720.950.000	45,46%
Tổng Công ty Mía đường II	34.250.000.000	7,96%	34.250.000.000	7,96%
Công ty CP Mía đường Lam Sơn	2.928.850.000	0,68%	162.606.960.000	37,77%
Vốn góp của các đối tượng khác	21.432.990.000	4,98%	37.913.080.000	8,81%
Cộng	430.490.990.000	100%	430.490.990.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.490.990.000	430.490.990.000
- Vốn góp đầu năm	430.490.990.000	430.490.990.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	430.490.990.000	430.490.990.000

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Tổng Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	43.049.099	43.049.099
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	43.049.099	43.049.099
- Cổ phiếu phổ thông	43.049.099	43.049.099
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.049.099	43.049.099
- Cổ phiếu phổ thông	43.049.099	43.049.099
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	(1.128.125.473)	(1.090.367.407)
Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Viger	8.877.648.449	8.701.924.443
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	110.926.887.306	105.226.323.510
Cộng	118.676.410.282	112.837.880.546

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý	14.116.925.089	14.116.925.089
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	150,00	150,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Doanh thu	1.024.056.982.490	1.023.334.493.345
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.019.069.995.280	923.731.796.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	780.062.503	94.855.081.364
Doanh thu khác	4.206.924.707	4.747.615.492
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	238.999.747.093	32.557.425.203
Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Châu	222.472.934.740	31.787.170.653
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan	-	770.254.550
Công ty TNHH Kim Hà Việt	16.526.812.353	-
Cộng	1.024.056.982.490	1.023.334.493.345
c) Các khoản giảm trừ doanh thu	2.005.143	112.730.855
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	96.542.143
- Hàng bán bị trả lại	2.005.143	16.188.712

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	878.695.432.105	842.249.264.361
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	405.173.478	93.866.944.472
Giá vốn của hoạt động khác	4.197.976.224	3.933.662.817
	883.298.581.807	940.049.871.650

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.014.492.005	13.343.997.166
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	2.756.511.111
Lãi bán các khoản đầu tư	-	9.440.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.212.353	-
	2.068.704.358	25.540.508.277

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.240.315.852	29.723.604.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.892.500	-
	30.243.208.352	29.723.604.375

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.768.074.954
Chi phí nhân công	33.101.526.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.330.024.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.283.572.718
Chi phí khác bằng tiền	9.048.939.058
	532.532.138.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí qlđn phát sinh trong kỳ	24.216.990.987	17.759.868.829
Chi phí nhân viên quản lý	9.488.757.836	8.050.587.578
Chi phí thù lao hội đồng quản trị	440.045.145	792.058.891
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.552.617.949	176.134.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.445.512.314	906.279.985
Thuế, phí và lệ phí	1.222.093.568	1.047.224.987
Chi phí dự phòng	1.739.867.649	954.103.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.863.254.785	1.667.861.350
Phân bổ lợi thế thương mại	-	106.903.700
Chi phí bằng tiền khác	6.464.841.741	4.058.714.632
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.842.932.301	8.524.199.429
Chi phí nhân viên	2.340.731.496	2.537.783.465
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	883.296.369	1.181.157.224
Thuế, phí và lệ phí	-	17.702.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	222.674.848	91.293.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.881.667.100	4.035.539.494
Chi phí bằng tiền khác	2.514.562.488	660.722.909

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.298.490.565	-
Hỗ trợ nông dân mía	14.277.623.010	-
Các khoản khác.	355.578.640	2.703.320.647
	16.931.692.215	2.703.320.647

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.391.912.943	10.541.032.260
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.391.912.943	10.541.032.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.774.288.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	61.934.523.994	128.753.913.454
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.267.519.822)	(3.479.500.880)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	58.667.004.172	125.274.412.574
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	43.049.099	43.049.099
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.363	2.910
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông
Công ty TNHH XNK & TM Hợp Thịnh	Cổ đông
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Ảnh hưởng đáng kể

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Ngoài khoản phải thu, phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7, 8, 10, 11, 18, 22, Tổng Công ty còn có các giao dịch và số dư với bên liên quan sau.

Giao dịch với các bên liên quan:

Ngoài khoản doanh thu với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 26 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Mua hàng	
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan	26.459.714.285
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	133.811.124
Công ty TNHH Kim Hà Việt	47.902.133.334

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	797.997.977	589.476.645
Cộng	797.997.977	589.476.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	750.029.036.416	767.474.111.832
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	61.981.306.061	149.123.135.687
Nợ thuần	688.047.730.355	618.350.976.145
Vốn chủ sở hữu	758.439.203.415	727.174.949.746
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,91	0,85

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4).

Tài sản tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.981.306.061	149.123.135.687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	342.321.725.986	153.587.983.066
Phải thu về cho vay	111.334.095.169	106.692.529.107
Đầu tư tài chính dài hạn	35.592.500.000	35.592.500.000
Tổng cộng	551.229.627.216	444.996.147.860
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	750.029.036.416	767.474.111.832
Phải trả người bán và phải trả khác	299.749.535.697	243.052.198.888
Chi phí phải trả	178.164.913.468	60.657.932.218
Tổng cộng	1.227.943.485.581	1.071.184.242.938

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính (Thông tư 210), vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Tổng Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Tổng Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Tổng Công ty bị tổn thất về tài chính. Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Tổng Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tổng Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Tổng Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Tổng Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Tổng Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Tổng Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Tổng Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.981.306.061	-	61.981.306.061
Phải thu khách hàng và phải thu khác	342.312.905.986	8.820.000	342.321.725.986
Phải thu về cho vay	109.111.514.959	2.222.580.210	111.334.095.169
Đầu tư tài chính dài hạn	-	35.592.500.000	35.592.500.000
Tổng cộng	513.405.727.006	37.823.900.210	551.229.627.216
Các khoản vay	657.584.293.353	92.444.743.063	750.029.036.416
Phải trả người bán và phải trả khác	296.815.273.127	2.934.262.570	299.749.535.697
Chi phí phải trả	143.973.577.193	34.191.336.275	178.164.913.468
Tổng cộng	1.098.373.143.673	129.570.341.908	1.227.943.485.581
Chênh lệch thanh khoản thuần	(584.967.416.667)	(91.746.441.698)	(676.713.858.365)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.123.135.687	-	149.123.135.687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.579.163.066	8.820.000	153.587.983.066
Phải thu về cho vay	104.046.958.313	2.645.570.794	106.692.529.107
Đầu tư tài chính dài hạn	-	35.592.500.000	35.592.500.000
Tổng cộng	406.749.257.066	38.246.890.794	444.996.147.860
Các khoản vay	660.149.368.770	107.324.743.062	767.474.111.832
Phải trả người bán và phải trả khác	240.692.483.718	2.359.715.170	243.052.198.888
Chi phí phải trả	26.466.595.943	34.191.336.275	60.657.932.218
Tổng cộng	927.308.448.431	143.875.794.507	1.071.184.242.938
Chênh lệch thanh khoản thuần	(520.559.191.365)	(105.628.903.713)	(626.188.095.078)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Trần Đình Tiến
Người lập